

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 43



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Xuân Vũ	Chủ tịch
Ông Phùng Văn Cường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Hoa	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Lợi	Thành viên
Bà Đoàn Thị Thu Nga	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2025)
Ông Hoàng Văn Ngọc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2025)
Ông Vũ Sỹ Mạnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2025)
Ông Lê Xuân Hùng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Hoa	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2025)
Ông Phùng Văn Cường	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2025)
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Thế Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tâm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)

500-C
CÔNG TY
TOÁN
ITTE
NAM
HÀ NỘI
CỔ
ĐẦU TƯ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc

(Căn cứ theo Giấy ủy quyền số 330/GUQ-VTG
ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Tổng Giám đốc
Tổng Công ty)

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Số: 0987 /VN1A-HN-C

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

A blue handwritten signature of Đinh Văn Điền.

Đinh Văn Điền

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5668-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.840.248.966.124	35.814.159.785.598
I. Tiền	110	5	252.453.650.180	650.378.928.134
1. Tiền	111		252.453.650.180	650.378.928.134
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	25.727.500.000.000	22.273.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.727.500.000.000	22.273.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.715.285.393.125	12.162.340.424.643
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	10.553.333.274.170	8.101.488.467.175
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	15.700.977.555	11.722.604.409
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	16.627.894.443.419	17.531.589.700.257
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	12.010.733.703.492	10.132.454.369.358
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(26.492.377.005.511)	(23.614.914.716.556)
IV. Hàng tồn kho	140	12	310.997.321.765	3.338.978.517
1. Hàng tồn kho	141		310.997.321.765	3.338.978.517
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		834.012.601.054	724.601.454.304
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	13.989.682.601	9.730.320.056
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		820.022.918.453	714.871.134.248

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.062.192.641.354	7.823.513.622.492
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.825.595.631.972	5.387.485.395.996
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	2.821.930.957.511	5.386.424.799.340
2. Phải thu dài hạn khác	216	10	3.664.674.461	1.060.596.656
II. Tài sản cố định	220		8.218.095.535	3.345.794.926
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	4.039.516.832	3.328.683.818
- Nguyên giá	222		82.380.827.158	80.255.157.412
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.341.310.326)	(76.926.473.594)
2. Tài sản cố định vô hình	227		4.178.578.703	17.111.108
- Nguyên giá	228		11.201.590.119	6.165.590.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.023.011.416)	(6.148.479.011)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	6.210.049.688.765	2.409.049.688.765
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.057.032.808.428	3.057.032.808.428
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		4.407.312.508.394	4.407.312.508.394
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		583.660.000	583.660.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.055.879.288.057)	(5.055.879.288.057)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.801.000.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		18.329.225.082	23.632.742.805
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	18.329.225.082	23.632.742.805
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		48.902.441.607.478	43.637.673.408.090

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.554.822.122.561	2.710.164.958.352
I. Nợ ngắn hạn	310		2.816.276.782.960	1.999.025.853.863
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.963.660.367.649	985.261.719.531
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	9.037.230.352	14.767.221.499
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	43.011.770.396	33.648.935.083
4. Phải trả người lao động	314		107.200.809.384	60.422.308.755
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	167.803.647.126	243.087.426.133
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	12.611.166.073	12.590.332.573
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	364.346.913.978	393.442.356.454
8. Vay ngắn hạn	320	21	110.681.615.523	154.791.512.929
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	40.180.861.275
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37.923.262.479	60.833.179.631
II. Nợ dài hạn	330		738.545.339.601	711.139.104.489
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	125.751.552.029	103.280.617.212
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	37.833.504.632	50.444.672.934
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	574.960.282.940	557.413.814.343

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.347.619.484.917	40.927.508.449.738
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	45.347.619.484.917	40.927.508.449.738
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.963.176.224.889	2.963.176.224.889
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.946.331.260.028	7.526.220.224.849
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.243.361.824.849	5.377.181.785.710
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		6.702.969.435.179	2.149.038.439.139
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		48.902.441.607.478	43.637.673.408.090



Lê Anh Tuấn
 Người lập biểu



Trương Bạch Dương
 Kế toán trưởng




Nguyễn Cao Lợi
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	3.488.744.601.869	2.745.951.953.404
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		3.488.744.601.869	2.745.951.953.404
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	27	2.211.882.383.921	1.622.757.810.536
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.276.862.217.948	1.123.194.142.868
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	9.211.104.379.729	7.340.721.057.794
6. Chi phí tài chính	22	30	51.121.934.668	31.186.034.708
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.585.302.444	6.111.637.826
7. Chi phí bán hàng	25	31	18.939.440.943	16.560.504.060
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	3.077.168.883.625	5.719.851.188.059
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		7.340.736.338.441	2.696.317.473.835
10. Thu nhập khác	31		2.211.567.576	1.008.285.119
11. Chi phí khác	32		10.907.227.437	21.145.038.803
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(8.695.659.861)	(20.136.753.684)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.332.040.678.580	2.676.180.720.151
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	611.524.774.804	457.967.465.572
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	17.546.468.597	69.174.815.440
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.702.969.435.179	2.149.038.439.139



Lê Anh Tuấn
 Người lập biểu





Trương Bạch Dương
 Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Lợi
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.332.040.678.580	2.676.180.720.151
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.289.369.137	1.258.951.395
Các khoản dự phòng	03	2.837.281.427.680	5.471.139.679.695
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.208.843.544.158)	(1.748.932.237.016)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(7.359.053.117.690)	(4.784.455.960.012)
Chi phí lãi vay	06	10.585.302.444	6.111.637.826
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.614.300.115.993	1.621.302.792.039
Thay đổi các khoản phải thu	09	376.059.831.085	3.437.563.931.480
Thay đổi hàng tồn kho	10	(307.658.343.248)	(1.010.551.404)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.003.977.385.248	(144.022.075.717)
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.044.155.178	8.886.391.488
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.581.669.018)	(6.350.700.997)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(37.346.359.673)	(25.177.263.372)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17.213.818.893)	(15.956.112.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.622.581.296.672	4.875.236.411.185
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.391.669.746)	(1.249.498.900)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	762.180.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(29.528.500.000.000)	(22.574.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	23.728.358.905.710	14.593.189.280.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.111.604.057.192	3.798.193.184.073
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(693.928.706.844)	(4.183.604.854.827)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	548.330.967.217	299.449.976.515
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(592.440.864.623)	(530.201.629.948)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.281.978.286.250)	(22.325.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.326.088.183.656)	(230.773.978.433)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(397.435.593.828)	460.857.577.925
Tiền đầu năm	60	650.378.928.134	188.921.425.448
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(489.684.126)	599.924.761
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	252.453.650.180	650.378.928.134



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất là lần thứ 27 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 09 tháng 4 năm 2025.

Tổng Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội.

Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 556 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 530 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gốc; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là đầu tư và hỗ trợ vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom, kinh doanh dịch vụ ví điện tử Natcash tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty E-Mola S.A. ("Mola") (i)	Mozambique	67,2	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel E-commerce Tanzania ("VTE") (ii)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.
Công ty Lumicash SU (iii)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi.
Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA ("TFU") (iv)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor.
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (v)	Campuchia	89,1	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia.
Công ty Mạng lưới Metfone ("MNET") (v)	Campuchia	90	100	Kinh doanh dịch vụ xây dựng, lắp đặt, vận hành mạng lưới tại thị trường Campuchia
Công ty Metfone Tower Solutions ("MTO") (v)	Campuchia	90	100	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh và cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông (cột ăng-ten, nhà trạm, nguồn điện) tại thị trường Campuchia
Công ty Cổ phần Chuyển tiền Nattransfer ("NATTRANSFER") (vi)	Haiti	60	99,99	Dịch vụ tài chính và ngân hàng

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty liên kết				
Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Myanmar	49	49	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

- (i) Công ty E-Mola S.A. là công ty con của Công ty Movitel S.A.
- (ii) Công ty Viettel E-commerce Tanzania là công ty con của Công ty Viettel Tanzania Limited.
- (iii) Công ty Lumicash SU là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A.
- (iv) Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA.
- (v) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited, Công ty Mạng lưới Metfone ("MNET") và Công ty Metfone Tower Solutions ("MTO") là các công ty con của Công ty Viettel Cambodia Pte. Ltd. Trong đó, MNET được thành lập ngày 01 tháng 8 năm 2025 và MTO được thành lập ngày 06 tháng 8 năm 2025.
- (vi) Công ty Cổ phần Chuyển tiền Nattransfer ("NATTRANSFER") là công ty con của Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") được thành lập ngày 27 tháng 11 năm 2025.

Trong năm 2025, Công ty Metcom Co., Ltd là công ty liên kết của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd đã hoàn tất thủ tục giải thể.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích là 70%) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 06).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này được lập riêng cho Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được lập ngày 30 tháng 3 năm 2026 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 - 4 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, chi phí trả trước về thuê hoạt động và các chi phí trả trước khác.

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí trả trước về thuê hoạt động

Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền đã trả trước để thuê văn phòng trong thời hạn 12 tháng. Tiền thuê hoạt động tài sản cố định được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm và các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

20/01/2024
TỔNG CÔNG TY
VIỆTTEL
ĐIỀU HÀNH
KẾ TOÁN

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	4.547.041.450	1.850.527.672
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	247.906.608.730	648.528.400.462
	<u>252.453.650.180</u>	<u>650.378.928.134</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	29.528.500.000.000	29.528.500.000.000	22.273.500.000.000	22.273.500.000.000
Ngắn hạn	25.727.500.000.000	25.727.500.000.000	22.273.500.000.000	22.273.500.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn (i)</i>	<i>25.727.500.000.000</i>	<i>25.727.500.000.000</i>	<i>22.273.500.000.000</i>	<i>22.273.500.000.000</i>
Dài hạn	3.801.000.000.000	3.801.000.000.000	-	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn (ii)</i>	<i>3.801.000.000.000</i>	<i>3.801.000.000.000</i>	-	-

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 4,3% - 6,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,5% - 6,2%/năm).
- (ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 6,8% - 7,8%/năm.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b. Đầu tư tài chính dài hạn	7.464.928.976.822	5.055.879.288.057	7.464.928.976.822	5.055.879.288.057
- Đầu tư vào công ty con	3.057.032.808.428	1.177.077.465.456	3.057.032.808.428	1.177.077.465.456
<i>Công ty Viettel Tanzania Limited</i>	<i>1.177.077.465.456</i>	<i>1.177.077.465.456</i>	<i>1.177.077.465.456</i>	<i>1.177.077.465.456</i>
<i>Công ty National Telecom S.A.</i>	<i>1.150.064.562.972</i>	-	<i>1.150.064.562.972</i>	-
<i>Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.</i>	<i>712.533.743.200</i>	-	<i>712.533.743.200</i>	-
<i>Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA</i>	<i>10.471.000.000</i>	-	<i>10.471.000.000</i>	-
<i>Công ty Movitel S.A.</i>	<i>6.825.000.000</i>	-	<i>6.825.000.000</i>	-
<i>Công ty Viettel Burundi S.A.</i>	<i>61.036.800</i>	-	<i>61.036.800</i>	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	4.407.312.508.394	3.878.218.162.601	4.407.312.508.394	3.878.218.162.601
<i>Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd</i>	<i>3.878.218.162.601</i>	<i>3.878.218.162.601</i>	<i>3.878.218.162.601</i>	<i>3.878.218.162.601</i>
<i>Công ty Star Telecom Co., Ltd</i>	<i>529.094.345.793</i>	-	<i>529.094.345.793</i>	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000
<i>Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)</i>	<i>583.660.000</i>	<i>583.660.000</i>	<i>583.660.000</i>	<i>583.660.000</i>

- (i) Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết:

Công ty con	Năm nay	Năm trước
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Movitel S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Viettel Tanzania Limited	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Burundi S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty National Telecom S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty E-Mola S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Viettel E-commerce Tanzania	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Lumicash SU	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Metfone Network (Cambodia)	Hoạt động kinh doanh lỗ	Chưa thành lập
Công ty TNHH Metfone Tower Solutions	Hoạt động kinh doanh lỗ	Chưa thành lập
Công ty Cổ phần Chuyển tiền Nattransfer ("NATTRANSFER")	Chưa hoạt động	Chưa thành lập
Công ty liên kết		
Công ty Star Telecom Co., Ltd	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Các bên liên quan	5.479.839.036.784	3.645.830.163.749
Công ty Viettel Tanzania Limited	4.285.046.259.491	1.518.874.590.100
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	473.118.138.453	561.554.083.123
Công ty Star Telecom Co., Ltd	258.681.308.912	128.863.707.948
Công ty Movitel S.A.	138.331.315.191	89.483.350.812
Công ty National Telecom S.A.	103.720.907.125	103.332.044.801
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	86.140.955.006	803.154.059.697
Công ty Viettel Burundi S.A.	74.509.402.113	396.929.290.424
Công ty M-Mola S.A.	52.912.494.053	36.358.573.140
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	7.378.256.440	7.280.463.704
Các đối tượng khác	5.073.494.237.386	4.455.658.303.426
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.670.717.838.813	4.455.631.199.426
Công ty Cổ phần Viễn thông Đầu tư và Thương mại Quốc tế	402.749.294.573	-
Công ty TNHH Cơ khí Chính xác Thăng Long	27.104.000	27.104.000
	10.553.333.274.170	8.101.488.467.175
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Các bên liên quan	2.794.265.332.191	5.386.424.799.340
Công ty Viettel Tanzania Limited	2.794.265.332.191	5.315.918.585.788
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	-	70.506.213.552
Các đối tượng khác	27.665.625.320	-
Công ty Cổ phần Viễn thông Đầu tư và Thương mại Quốc tế	27.665.625.320	-
	2.821.930.957.511	5.386.424.799.340

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Huawei International	7.415.717.890	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Kim Bình	4.085.131.639	2.564.981.210
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	1.812.868.866	-
Tập đoàn ZTE	-	4.373.294.904
Các đối tượng khác	2.387.259.160	4.784.328.295
	15.700.977.555	11.722.604.409
Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan	1.855.240.866	1.424.372.000
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	1.812.868.866	-
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	-	750.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	-	632.000.000
Chi nhánh Viettel Hà Nội	42.372.000	42.372.000

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các bên liên quan	12.637.007.935.419	13.662.927.820.257
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	7.978.808.715.206	8.892.355.827.327
Công ty Viettel Tanzania Limited	4.508.085.723.113	4.370.021.385.930
Công ty Viettel Burundi S.A.	150.113.497.100	400.550.607.000
Các đối tượng khác	3.990.886.508.000	3.868.661.880.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.990.886.508.000	3.868.661.880.000
	16.627.894.443.419	17.531.589.700.257

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, phải thu về cho vay bao gồm các khoản tín dụng bằng Đô la Mỹ ("USD") cấp cho các công ty con, công ty liên kết và đối tượng khác để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Cameroon, Burundi, Tanzania và Myanmar theo các giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay từ 2% đến 10,04%/năm với thời hạn từ 30 tháng đến 84 tháng, tùy theo từng công ty.

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu lãi phạt quá hạn thanh toán (i)	4.334.681.209.950	4.195.366.121.055
- Dự thu lãi cho vay (ii)	4.426.375.012.942	3.798.198.151.372
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (iii)	2.152.454.029.220	1.302.365.031.687
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (iv)	758.906.158.010	541.728.751.235
- Phải thu liên quan đến chi hộ (v)	329.148.956.867	283.112.859.524
- Ký cược, ký quỹ	-	2.604.077.805
- Tạm ứng	2.652.905.128	758.754.334
- Phải thu khác	6.515.431.375	8.320.622.346
	12.010.733.703.492	10.132.454.369.358
Trong đó: phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan	10.435.594.070.117	8.833.320.465.527
Công ty Viettel Tanzania Limited	3.406.947.295.417	2.896.897.848.625
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	2.822.925.422.968	2.257.340.622.537
Công ty Movitel S.A.	1.461.961.850.909	1.156.292.822.474
Công ty Viettel Peru S.A.C	1.254.962.816.266	1.216.532.657.607
Công ty Viettel Burundi S.A.	1.015.092.847.835	948.626.520.151
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	410.250.440.202	245.585.586.242
Công ty Star Telecom Co., Ltd	61.777.301.250	21.442.800.320
Công ty M-Mola S.A.	351.133.416	108.570.729
Công ty National Telecom S.A.	-	89.796.429.739
Các đối tượng khác	1.324.961.854	696.607.103
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	3.664.674.461	1.060.596.656
	3.664.674.461	1.060.596.656

- (i) Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả phải thu các công ty con, công ty liên kết, công ty trong cùng Tập đoàn và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị.
- (ii) Phản ánh khoản phải thu lãi cho vay từ các khoản cho vay công ty con, công ty liên kết và VCR.
- (iii) Phản ánh số dư phải thu các khoản cổ tức đã công bố chia bởi các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài.
- (iv) Phản ánh phải thu lãi các khoản tiền gửi có kỳ tại các ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh số 06).
- (v) Phản ánh khoản phải thu về việc trả hộ khoản bảo lãnh vay vốn của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với số tiền 327,8 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 282,2 tỷ VND) (tương ứng với khoản phải trả các ngân hàng được ghi nhận trên khoản mục phải trả khác, chi tiết xem tại Thuyết minh số 20) và khoản trả hộ các công ty con về chi phí lương, các khoản khác.

Số dư phải thu khác VCR (dư thu lãi cho vay và phải thu lãi quá hạn thanh toán) thay đổi trong năm do ảnh hưởng của việc đánh giá lại tỷ giá cuối năm.



11. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng
Nợ quá hạn phải thu cho vay	16.477.780.946.319	1.365.931.664.243	15.111.849.282.076	16.918.403.441.859	3.136.316.832.036	13.782.086.609.823
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.990.886.508.000	-	3.990.886.508.000	3.868.661.880.000	-	3.868.661.880.000
Công ty Viettel Tanzania Limited	4.508.085.723.113	201.900.816.934	4.306.184.906.179	4.370.021.385.930	430.137.592.965	3.939.883.792.965
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	7.978.808.715.206	1.164.030.847.309	6.814.777.867.897	8.679.720.175.929	2.706.179.239.071	5.973.540.936.858
Nợ quá hạn phải thu khách hàng	5.731.205.460.670	110.294.168.242	5.620.911.292.428	5.439.565.279.997	179.644.398.397	5.259.920.881.600
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.670.717.838.813	-	4.670.717.838.813	4.455.631.199.426	-	4.455.631.199.426
Công ty Viettel Tanzania Limited	1.060.460.517.857	110.294.168.242	950.166.349.615	983.906.976.571	179.636.267.197	804.270.709.374
Các khoản phải thu đối tượng khác	27.104.000	-	27.104.000	27.104.000	8.131.200	18.972.800
Nợ quá hạn phải thu khác	6.751.276.247.263	991.659.816.256	5.759.616.431.007	5.645.979.067.786	1.073.071.842.653	4.572.907.225.133
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	807.203.913.495	-	807.203.913.495	745.721.698.111	-	745.721.698.111
Công ty Viettel Tanzania Limited	3.162.752.776.693	648.033.711.021	2.514.719.065.672	2.661.783.831.943	696.359.315.774	1.965.424.516.169
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	2.776.920.246.033	343.626.105.235	2.433.294.140.798	2.232.264.202.912	376.712.526.879	1.855.551.676.033
Các khoản phải thu đối tượng khác	4.399.311.042	-	4.399.311.042	6.209.334.820	-	6.209.334.820
	28.960.262.654.252	2.467.885.648.741	26.492.377.005.511	28.003.947.789.642	4.389.033.073.086	23.614.914.716.556

Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn từ 6 tháng trở lên và khó có khả năng thu hồi, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản phải thu đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L, Công ty Viettel Tanzania Limited và Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd đã quá hạn thanh toán và phải trích lập dự phòng, do đó Tổng Công ty không tiếp tục ghi nhận lãi cho vay và lãi phạt chậm thanh toán theo hướng dẫn tại Điều 80, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, số tiền lãi lũy kế không ghi nhận theo hướng dẫn này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 tương đương 6.900 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: tương đương 5.264 tỷ VND).

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	310.968.515.445	-	3.310.172.201	-
Công cụ, dụng cụ	28.806.320	-	28.806.316	-
	310.997.321.765	-	3.338.978.517	-

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động	13.549.339.702	8.359.883.433
- Các khoản khác	440.342.899	1.370.436.623
	13.989.682.601	9.730.320.056
b. Dài hạn		
- Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU (i)	17.119.999.958	21.399.999.962
- Các khoản khác	1.209.225.124	2.232.742.843
	18.329.225.082	23.632.742.805

- (i) Phản ánh khoản chi phí trả trước về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội để cho Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 19).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	10.346.151.727	47.287.972.409	8.081.523.624	14.539.509.652	80.255.157.412
Tăng trong năm	-	205.500.000	1.544.816.455	375.353.291	2.125.669.746
Số dư cuối năm	10.346.151.727	47.493.472.409	9.626.340.079	14.914.862.943	82.380.827.158
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	10.346.151.727	46.616.516.163	6.864.416.216	13.099.389.488	76.926.473.594
Khấu hao trong năm	-	355.911.112	457.360.474	601.565.146	1.414.836.732
Số dư cuối năm	10.346.151.727	46.972.427.275	7.321.776.690	13.700.954.634	78.341.310.326
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	-	671.456.246	1.217.107.408	1.440.120.164	3.328.683.818
Tại ngày cuối năm	-	521.045.134	2.304.563.389	1.213.908.309	4.039.516.832

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 70.917.288.130 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 71.279.569.130 VND).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Huawei International	930.076.891.133	390.281.658.287
Tập đoàn ZTE	361.498.399.034	137.317.406.225
Công ty Cổ phần Tư vấn Chuyển giao Công nghệ ITC	183.856.735.454	47.954.261.440
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ viễn thông Tin học Sun Việt	140.324.315.656	126.492.438.803
Công ty Cổ phần Viễn thông Đầu tư và Thương mại Quốc tế	128.780.414.687	-
Phải trả cho các đối tượng khác	219.123.611.685	283.215.954.776
	1.963.660.367.649	985.261.719.531
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	72.013.888.827	93.567.250.021
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	36.913.671.216	58.169.490.479
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	18.857.839.519	22.385.265.624
Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	6.049.093.702	5.906.650.728
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	4.021.027.485	3.386.734.362
Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	3.857.184.094	885.332.149
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	55.848.653	31.287.652
Phải trả cho các bên liên quan khác	2.259.224.158	2.802.489.027
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	125.751.552.029	103.280.617.212
Công ty TNHH Huawei International	65.588.902.124	87.649.359.788
Tập đoàn ZTE	43.722.197.595	8.875.740.120
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	357.165.750	6.214.377.304
Phải trả cho các đối tượng khác	16.083.286.560	541.140.000
	125.751.552.029	103.280.617.212
Trong đó: Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan	357.165.750	6.214.377.304
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	357.165.750	6.214.377.304

Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các bên liên quan	9.037.230.352	14.767.221.499
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	8.640.423.669	12.665.507.331
Công ty National Telecom S.A.	-	2.101.714.168
Công ty Star Telecom Co., Ltd	396.806.683	-
	9.037.230.352	14.767.221.499

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số cuối năm VND
Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	67.181.294.213	67.181.294.213	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.077.839.858	44.409.794.387	37.346.359.673	32.141.274.572
Thuế thu nhập cá nhân	8.571.095.225	60.519.543.570	58.220.142.971	10.870.495.824
Các loại thuế khác	-	987.610.954	987.610.954	-
	33.648.935.083	173.098.243.124	163.735.407.811	43.011.770.396

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước thuế nhà thầu phải trả	155.303.731.604	214.945.548.000
Chi phí trích trước giá vốn hàng hóa, dịch vụ	5.513.173.821	5.919.721.297
Lãi vay dự trả	74.665.262	71.031.836
Các khoản trích trước khác	6.912.076.439	22.151.125.000
	167.803.647.126	243.087.426.133

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước thuê kênh IRU (i)	12.611.166.073	12.590.332.573
	12.611.166.073	12.590.332.573
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước thuê kênh IRU (i)	37.833.504.632	50.444.672.934
	37.833.504.632	50.444.672.934

(i) Phản ánh khoản trả trước của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. (công ty con của Tổng Công ty) về tiền cho thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng kỳ theo thời hạn cho thuê.

20. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả khoản bảo lãnh vay vốn (i)	331.442.888.437	285.190.661.977
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	3.218.441.588	2.848.275.285
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.978.388.750	2.098.275.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.707.195.203	103.305.144.192
	364.346.913.978	393.442.356.454
Trong đó: Phải trả khác ngắn hạn các bên liên quan	3.655.310.017	85.533.532.854
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	3.620.824.240	3.081.566.480
Công ty Viettel Tanzania Limited	25.577.777	24.776.805
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	8.908.000	8.908.000
Công ty Star Telecom Co., Ltd	-	82.418.281.569

- (i) Phản ánh khoản trả hộ Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) về khoản vay của VCR với các ngân hàng theo thông báo từ các ngân hàng nhận bảo lãnh. Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hộ các khoản vay này theo điều khoản thỏa thuận trong các thư bảo lãnh vay với các ngân hàng trong trường hợp VCR không trả được nợ cho ngân hàng. Theo các cam kết bảo lãnh của Tổng Công ty đã phát hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ và trách nhiệm trả cho Ngân hàng theo các thông báo của Ngân hàng khi VCR không thanh toán các gốc vay khi đến hạn. Giá trị bảo lãnh Tổng Công ty sẽ trả tối đa 70% toàn bộ giá trị mà VCR nợ Ngân hàng (bao gồm gốc vay, lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh trong hợp đồng vay). Theo đó, đối với các khoản lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh chưa thanh toán, nghĩa vụ của Tổng Công ty có thể phát sinh tùy thuộc theo các thông báo tiếp theo (nếu có) của các ngân hàng.

Số dư phải trả khoản bảo lãnh vay vốn thay đổi trong năm do ảnh hưởng của việc đánh giá lại tỷ giá cuối năm.



21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	VND	Tăng	Giảm	VND
Giá trị/Số có khả năng thanh toán				Giá trị/Số có khả năng thanh toán
Vay ngắn hạn	154.791.512.929	548.330.967.217	(592.440.864.623)	110.681.615.523
	154.791.512.929	548.330.967.217	(592.440.864.623)	110.681.615.523

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay ngân hàng ngắn hạn bằng VND có lãi suất từ 4,1%/năm đến 4,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,3%/năm đến 3,8%/năm).

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Chi tiết số khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Số cuối năm	Số đầu năm	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	VND	Cố định	102.857.855.232	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	VND	Cố định	7.359.943.712	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	VND	Cố định	463.816.579	154.791.512.929	Tín chấp
			110.681.615.523	154.791.512.929	

22. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	451.523.465	405.156.521
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>(451.523.465)</u>	<u>(405.156.521)</u>
	<u>-</u>	<u>-</u>

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	575.411.806.405	557.818.970.864
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>(451.523.465)</u>	<u>(405.156.521)</u>
	<u>574.960.282.940</u>	<u>557.413.814.343</u>

	Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái và thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	476.431.743	(488.715.430.646)	(488.238.998.903)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước, kê khai khấu trừ năm nay	(468.264.744)	-	(468.264.744)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm nay	396.989.522	-	396.989.522
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền, phải thu năm trước thực hiện trong năm	-	66.151.072.778	66.151.072.778
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền, phải thu cuối năm	-	(137.369.678.285)	(137.369.678.285)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài năm trước đã chuyển về trong năm	-	2.115.065.289	2.115.065.289
Số dư cuối năm trước	405.156.521	(557.818.970.864)	(557.413.814.343)
Số dư đầu năm nay	405.156.521	(557.818.970.864)	(557.413.814.343)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước, kê khai khấu trừ năm nay	(396.989.522)	-	(396.989.522)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm nay	443.356.466	-	443.356.466
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền, phải thu năm trước thực hiện trong năm	-	61.025.798.565	61.025.798.565
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền, phải thu cuối năm	-	(78.618.634.106)	(78.618.634.106)
Số dư cuối năm nay	451.523.465	(575.411.806.405)	(574.960.282.940)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	30.438.112.000.000	2.963.176.224.889	5.377.181.785.710	38.778.470.010.599
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.149.038.439.139	2.149.038.439.139
Số dư đầu năm nay	30.438.112.000.000	2.963.176.224.889	7.526.220.224.849	40.927.508.449.738
Lợi nhuận trong năm	-	-	6.702.969.435.179	6.702.969.435.179
Chi trả cổ tức (i)	-	-	(2.282.858.400.000)	(2.282.858.400.000)
Số dư cuối năm nay	30.438.112.000.000	2.963.176.224.889	11.946.331.260.028	45.347.619.484.917

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ-VTG ngày 05 tháng 6 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 48/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã chia cổ tức bằng tiền mặt từ nguồn lợi nhuận năm 2024 với tỷ lệ 7,5% trên mệnh giá cổ phiếu, tương ứng với số tiền là 2.282.858.400.000 VND.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.043.811.200	3.043.811.200
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.043.811.200	3.043.811.200
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tập đoàn Công nghiệp				
- Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03%	30.142.124.000.000	30.142.124.000.000
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97%	295.988.000.000	295.988.000.000
	30.438.112.000.000	100%	30.438.112.000.000	30.438.112.000.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Đơn vị		
Đô la Mỹ	USD	8.790.291	22.099.019
Đồng tiền chung châu Âu	EUR	4.228	4.225

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	9.390.336.360	5.835.080.864
Trên 1 năm đến 5 năm	15.553.060.600	-
	<u>24.943.396.960</u>	<u>5.835.080.864</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 2.267,21 m² tại tầng 39 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, khu E6, KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 10 năm từ ngày 02 tháng 9 năm 2015 đến ngày 02 tháng 9 năm 2025. Theo phụ lục sửa đổi lần thứ 5 ngày 19 tháng 8 năm 2025, giá hạn thời gian thuê đến ngày 01 tháng 9 năm 2028.
- Tiền thuê kho ICD Mỹ Đình, 17 Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình, Thành phố Hà Nội với thời hạn từ ngày 18 tháng 3 năm 2025 đến 31 tháng 12 năm 2026.

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty là bán thiết bị, hàng hóa cho các công ty tại Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài; hỗ trợ vận hành các mạng viễn thông cho các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, giá vốn trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động bán thiết bị, hàng hóa và hỗ trợ vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài như trình bày tại Thuyết minh số 26 và 27.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có cơ sở kinh doanh khác ngoài trụ sở chính tại Hà Nội. Doanh thu, giá vốn trong năm phát sinh liên quan đến hoạt động mua hàng, bán hàng và cung cấp dịch vụ tại thị trường trong nước và các thị trường nơi các công ty con, công ty liên kết đặt trụ sở.

Theo đó, Tổng Công ty theo dõi doanh thu, chi phí và kết quả của từng bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

Năm nay	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	519.901.409.491	2.968.843.192.378	3.488.744.601.869
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	(457.189.273.153)	(1.754.693.110.768)	(2.211.882.383.921)
Lợi nhuận gộp	62.712.136.338	1.214.150.081.610	1.276.862.217.948
Chi phí bán hàng			(18.939.440.943)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(3.077.168.883.625)
Doanh thu hoạt động tài chính			9.211.104.379.729
Chi phí tài chính			(51.121.934.668)
Thu nhập khác			2.211.567.576
Chi phí khác			(10.907.227.437)
Lợi nhuận trước thuế			7.332.040.678.580
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(611.524.774.804)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(17.546.468.597)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			6.702.969.435.179

Trong năm 2024, Tổng Công ty chỉ phát sinh doanh thu, giá vốn liên quan đến hoạt động mua hàng, bán hàng và cung cấp dịch vụ tại các thị trường nơi các công ty con, công ty liên kết đặt trụ sở ở nước ngoài.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	2.224.944.267.255	1.682.452.767.700
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.263.800.334.614	1.063.499.185.704
	3.488.744.601.869	2.745.951.953.404
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan	2.968.843.192.378	2.745.951.953.404
Bán hàng hóa	1.705.042.857.764	1.682.452.767.700
Công ty con	1.423.809.441.735	1.521.550.329.330
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	849.369.390.770	1.207.533.099.319
Công ty National Telecom S.A.	332.307.461.662	207.747.790.137
Công ty Movitel S.A.	189.072.093.628	70.469.366.484
Công ty M-Mola S.A.	53.060.495.675	35.800.073.390
Công ty liên kết	281.233.416.029	160.902.438.370
Công ty Star Telecom Co., Ltd	281.233.416.029	160.902.438.370
Cung cấp dịch vụ	1.263.800.334.614	1.063.499.185.704
Công ty con	711.282.612.470	630.850.406.356
Công ty Movitel S.A.	357.962.309.240	285.915.451.490
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	140.855.161.903	146.271.084.692
Công ty National Telecom S.A.	124.850.322.283	120.813.393.842
Công ty Viettel Tanzania Limited	33.210.659.227	25.357.739.349
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	28.093.295.455	24.809.931.133
Công ty Viettel Burundi S.A.	26.310.864.362	27.682.805.850
Công ty liên kết	552.517.722.144	432.648.779.348
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	474.828.222.144	357.963.779.348
Công ty Star Telecom Co., Ltd	77.689.500.000	74.685.000.000

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.928.258.817.714	1.381.122.981.657
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	283.623.566.207	241.634.828.879
	2.211.882.383.921	1.622.757.810.536

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	594.053.403	578.667.323
Chi phí nhân công	359.232.447.484	251.765.835.220
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.289.369.137	1.258.951.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.639.545.038	224.145.702.849
Chi phí khác bằng tiền	50.695.048.033	29.157.684.516
	542.450.463.095	506.906.841.303

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.353.713.428.997	3.637.471.000.722
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.510.444.553.469	1.095.342.389.471
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.409.285.771.567	2.047.258.177.100
Lãi cho vay	494.895.135.224	50.957.086.317
Lãi phạt chậm trả các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị	442.765.490.472	509.672.250.584
Lãi bán hàng trả chậm	-	20.153.600
	9.211.104.379.729	7.340.721.057.794
Trong đó:		
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các bên liên quan	5.353.713.428.997	3.637.471.000.722
Công ty con	4.891.144.748.268	3.280.604.505.221
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	2.253.494.311.089	1.423.193.878.917
Công ty Movitel S.A.	1.497.561.695.801	359.568.061.942
Công ty National Telecom S.A.	693.571.829.071	641.727.983.456
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	396.711.646.280	327.198.790.480
Công ty Viettel Burundi S.A.	49.805.266.027	528.915.790.426
Công ty liên kết	462.568.680.729	356.866.495.501
Công ty Star Telecom Co., Ltd	462.568.680.729	356.866.495.501
Lãi phạt chậm trả các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị với các bên liên quan	442.765.490.472	509.672.250.584
Công ty con	436.949.221.981	488.533.172.810
Công ty Viettel Tanzania Limited	415.885.869.656	401.004.301.328
Công ty Viettel Burundi S.A.	19.423.215.049	67.502.994.262
Công ty Movitel S.A.	1.405.251.862	19.917.306.491
Công ty M-Mola S.A.	234.885.414	108.570.729
Công ty liên kết	5.816.268.491	21.139.077.774
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	5.816.268.491	21.139.077.774
Lãi cho vay với các bên liên quan	494.895.135.224	50.957.086.317
Công ty con	11.434.235.220	25.536.742.859
Công ty Viettel Burundi S.A.	11.434.235.220	25.536.742.859
Công ty liên kết	483.460.900.004	25.420.343.458
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	483.460.900.004	25.420.343.458
Lãi bán hàng trả chậm với các bên liên quan	-	20.153.600
Công ty liên kết	-	20.153.600
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	-	20.153.600

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.585.302.444	6.111.637.826
Lỗ chênh lệch tỷ giá	40.536.632.224	25.074.396.882
	51.121.934.668	31.186.034.708

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.939.440.943	16.560.504.060
	18.939.440.943	16.560.504.060
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí dự phòng	2.837.281.427.680	5.471.139.679.695
Chi phí nhân công	151.858.977.889	124.490.518.037
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.289.369.137	1.258.951.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.981.813.311	103.937.581.507
Chi phí khác	30.757.295.608	19.024.457.425
	3.077.168.883.625	5.719.851.188.059

32. MUA HÀNG TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hàng hóa, dịch vụ mua từ bên liên quan		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty sản xuất thiết bị Viettel	22.155.104.013	78.015.452.667
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	16.841.151.262	34.191.784.854
Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	13.477.126.030	9.178.994.517
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	10.359.308.848	35.635.948.554
Tổng công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	7.110.987.692	9.468.976.580
Công ty An ninh mạng Viettel	4.974.000.000	4.974.000.000
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	3.291.740.047	5.243.487.868
Công ty TNHH Viettel - CHT	2.989.547.000	3.348.092.000
Công ty TNHH MTV Truyền thông Viettel	2.251.775.000	152.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	1.175.092.519	1.761.302.695
Chi nhánh Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel - Trung tâm Bán lẻ	1.034.939.613	-
Chi nhánh Viettel Hà Nội	881.119.556	567.361.795
Học viện Viettel	647.356.500	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel	634.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel	314.263.161	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khách Hàng Viettel	312.131.774	-
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	24.272.092	54.873.800
	88.473.915.107	182.592.275.330
TSCĐ mua từ bên liên quan		
Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	1.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel	2.304.500.000	-
	3.804.500.000	-

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài	44.409.794.387	37.346.359.673
Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	567.114.980.417	420.621.105.899
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	611.524.774.804	457.967.465.572

(i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	7.332.040.678.580	2.676.180.720.151
<i>Cộng: Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm trước thực hiện trong năm</i>	305.128.992.823	330.755.363.894
<i>Trừ: Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm nay</i>	(393.093.170.530)	(686.848.391.427)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	46.350.261.364	1.062.413.497
<i>Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài</i>	(5.308.749.305.920)	(3.637.471.000.722)
<i>Cộng: Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ</i>	2.216.782.331	1.984.947.611
<i>Trừ: Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước thực hiện năm nay</i>	(1.984.947.611)	(683.184.434.081)
<i>Trừ: Lợi nhuận không tính thuế</i>	-	(1.825.873.422)
Chuyển lỗ	(1.981.909.291.037)	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	(1.999.346.254.499)
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai, Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại do không chắc chắn về thời điểm phát sinh lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng khoản lỗ tính thuế này. Các khoản lỗ tính thuế mang sang có thể được sử dụng để giảm trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai của Tổng Công ty sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Đơn vị: VND

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Lỗ tính thuế	Số lỗ đã chuyển đến ngày 31/12/2025	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 31/12/2025
2022	2027	(2.979.072.374.779)	(1.981.909.291.037)	(997.163.083.742)
2023	2028	(1.975.837.774.928)	-	(1.975.837.774.928)
2024	2029	(1.999.346.254.499)	-	(1.999.346.254.499)
		(6.954.256.404.206)	(1.981.909.291.037)	(4.972.347.113.169)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	78.618.634.106	137.369.678.285
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	396.989.522	468.264.744
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(443.356.466)	(396.989.522)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(61.025.798.565)	(68.266.138.067)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	17.546.468.597	69.174.815.440

34. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh vay

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn như sau:

Công ty nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức khoản vay	Mục đích vay	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	5.511.658.639 FCFA
	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	2.608.756.215 FCFA
	Ecobank	8.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	1.508.230.842 FCFA
Công ty Viettel Tanzania Limited	Vietinbank	25.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	25.000.000 USD
	Standard Chartered	25.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	21.900.000 USD
	Woori Bank	20.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	20.000.000 USD
	Woori Bank	30.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	30.000.000 USD
	TP Bank	20.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	18.750.000 USD
Công ty Viettel Burundi S.A	VP Bank	30.000.000 USD	Vay trả nợ VTG (các hợp đồng thương mại và nợ vay cổ đông)	42.500 USD



Cam kết đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính) phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty Viettel Tanzania Limited bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cố định là 175 triệu USD. Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 52,62 triệu USD (tương đương khoảng 1,18 nghìn tỷ VND – Thuyết minh số 6) và cho vay khoảng 172,80 triệu USD (tương đương khoảng 4,51 nghìn tỷ VND – Thuyết minh số 9) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính) phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cố định và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã chi đầu tư khoảng 169,05 triệu USD (tương đương khoảng 3,88 nghìn tỷ VND – Thuyết minh số 6) và cho vay khoảng 376,69 triệu USD (tương đương khoảng 9,83 nghìn tỷ VND) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về nước với số tiền 465,3 tỷ VND (năm 2024: 349,6 tỷ VND) được thực hiện chi trả bởi các công ty con, công ty liên kết tại thị trường nước ngoài.



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026